

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2026/DS – ST
Ngày: 18 - 6 - 2026
V/v tranh chấp Buộc chấm dứt
hành vi cản trở trái pháp luật đối
với việc thực hiện quyền sử dụng
đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tô Cẩm Hương;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Những;
2. Ông Nguyễn Văn Chính;

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Chánh Nhật - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh: Bà Phan Thị Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2025/TLST- DS, ngày 19 tháng 5 năm 2025, về tranh chấp “*Buộc chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/2026/QĐXXST - DS, ngày 19 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Châu Thị S**, sinh năm 1958;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1954 (Văn bản ủy quyền ngày 14/3/2025);

Cùng địa chỉ: **Ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh.**

Bị đơn: Bà **Đặng Thị Ú**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: **Ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh**

(Ông **B**, bà **Ú** có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà **Châu Thị S** là ông **Nguyễn Văn B** trình bày: Ông là chồng

của bà **Châu Thị S**, bà **S** là chủ sử dụng thửa đất số 2215, tờ bản đồ số 04, diện tích 150m², loại đất ONT, tại **ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh**. Nguồn gốc thửa đất này là do cha của ông khai hoang, sau đó tặng cho lại ông, ông kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rồi tặng cho lại con của ông là ông **Nguyễn Chí L**, ông **L** chết nên ông và bà **S** khai di sản thừa kế, thỏa thuận phân chia thửa đất số 2215 cho bà **S** đứng tên chủ sử dụng. Hiện trạng thửa đất số 2215 là ao toàn bộ, liền kề với nhà của ông bà, do ông bà đang quản lý sử dụng, hàng năm đều thả cá nuôi dưới ao.

Tiếp giáp với một phần thửa đất số 2215 của bà **S** là thửa đất số 1396 do bà **Đặng Thị Ú** đứng tên chủ sử dụng. Nguồn gốc thửa đất của bà **Ú** trước đó cũng là của vợ chồng ông, cách đây khoảng 40 năm vợ chồng ông chuyển nhượng lại cho anh của bà **Ú** là ông **Đặng Văn N**, sau đó ông **N** chuyển quyền lại cho anh em ruột là ông **Đặng Văn M**, ông **M** tặng cho lại bà **Ú**. Việc chuyển nhượng giữa vợ chồng ông và ông **N** thực hiện bằng lời nói, không làm văn bản. Hiện trạng phần đất mà ông **N** nhận chuyển nhượng từ ông thì anh chị em của ông **N**, trong đó có bà **Ú**, đã xây nhà toàn bộ và không còn đất trống về phía tiếp giáp với thửa đất số 2215 của bà **S**.

Ngoài việc xây nhà hết đất thì giữa thửa đất số 2215 của bà **S** và thửa đất số 1396 của bà **Ú** còn cắm cọc xi măng làm ranh, cọc cắm gần sát nhà của bà **Ú**. Từ trước đến nay, gia đình ông sử dụng đất ổn định, không ai tranh chấp nhưng đến khoảng năm 2024, khi ông có nhu cầu chuyển nhượng thửa đất số 2215 thì bà **Ú** thường xuyên chửi bới, ngăn cản, nhổ bỏ cọc ranh với phần đất của bà **S** và cho rằng phần ao từ nhà bà **Ú** có chiều ngang 04m, chiều dài khoảng gần 04m là đất của bà **Ú**, trong khi thực tế bà **Ú** không có sử dụng phần ao này và phần ao này là thuộc thửa đất số 2215 do bà **S** đứng tên chủ sử dụng.

Vì vậy, nay bà **S** khởi kiện, yêu cầu bà **Ú** chấm dứt hành vi cản trở bà **S** sử dụng phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 15m², thuộc một phần thửa đất số 2215, tờ bản đồ số 4, tại **ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh**, thể hiện tại khu B của Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 31-2026 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực **C** đo vẽ ngày 21/01/2026.

*Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà **Đặng Thị Ú** trình bày:* Bà là chủ sử dụng thửa đất số 1396, tờ bản đồ số 4, diện tích 177m², loại đất lúa, tại **ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh**. Nguồn gốc thửa đất này là do anh của bà tên **Đặng Văn N** nhận chuyển nhượng từ ông **B**, bà **S** cách đây gần 40 năm, việc chuyển nhượng chỉ thực hiện bằng lời nói, không làm hợp đồng bằng văn bản, sau đó ông **N** chuyển nhượng bằng lời nói lại cho anh em ruột là ông **Đặng Văn M**, ông **M** kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2005, ông **M** tặng cho bà thửa đất này và bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số thửa là 1396.

Tại thời điểm bà được tặng cho đất thì các bên không có cắm ranh và không có đo đạc thực tế. Thửa đất của bà có một phía tiếp giáp với thửa đất số 2215 của bà **Châu Thị S**, giữa hai thửa đất không có cọc ranh. Tuy nhiên, bà vẫn

xác định được ranh đất của bà, cụ thể ranh là cây dừa do bà S trồng, tức là từ nhà của bà kéo dài đến hết cái ao rồi mới đến cây dừa do bà S trồng. Ranh này là do ông N chỉ cho bà. Năm 2006, bà tặng cho bà Đặng Thị T một phần thửa đất số 1396, chiều ngang 01m, chiều dài dài hết thửa đất nên hiện tại thửa đất số 1396 của bà còn lại chiều ngang 04m, chiều dài đến hết cái ao. Ngoài ra, phần đất thuộc thửa đất số 1396 tại vị trí tiếp giáp đường công cộng có một phần đất đã sử dụng để mở rộng làm đường Phạm Văn T1.

Vài năm sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thì bà xây nhà cấp 04, vách tường, nền gạch, mái tôn, chiều ngang xây nhà hết đất, chiều dài thì bà có chừa lại khoảng 03 – 04m ở phía sau. Phần đất bà chừa lại là phần đất hiện bà S đang tranh chấp với bà. Bà xây nhà tường kín ở phía sau nên phần đất còn chừa lại (tức là phần đất hiện tranh chấp) không có lối đi ra. Vì vậy, khi muốn sử dụng phần đất còn chừa lại thì bà phải đi nhờ qua phần đất trống của bà Đặng Thị T.

Khoảng năm 2021, bà có sửa chữa lại nhà và có xin phép xây luôn phần đất trống phía sau (tức là phần đất hiện tranh chấp) nhưng Ủy ban nhân dân xã P không cho phép, vì lý do không được phép xây nhà trên đất lúa, nên bà chỉ sửa chữa nhà trên hiện trạng nhà cũ. Hiện tại, bà không còn giữ giấy tờ về việc Ủy ban nhân dân xã không cho phép bà xây nhà trên phần đất tranh chấp.

Phần đất phía sau nhà bà (tức là phần đất tranh chấp) trước giờ bà bỏ trống, sau này mọc cỏ um tùm, gần đây vợ chồng bà S có làm cỏ sạch sẽ, việc vợ chồng bà S làm cỏ trên đất thì bà không có ý kiến, không ngăn cản vì sợ cãi vã, méch lòng. Sau này, vợ chồng bà S có rào đất lại thì bà không đồng ý, không cho rào đất, vì đây là đất của bà.

Khoảng năm 2023 – 2024, phía ông B tự ý cắm cọc xi măng gần sát nhà của bà, không phải cán bộ địa chính cắm, bà cũng không ngăn cản vì bà nghĩ khi thừa kiện ra chính quyền thì bà sẽ trình bày sau, chứ không phải bà đồng ý cọc ranh này và bà cũng không có nhờ cọc ranh.

Nay, bà không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S, vì việc bà ngăn cản bà S sử dụng phần đất ao là hành vi hoàn toàn hợp pháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà Châu Thị S khởi kiện buộc bà Đặng Thị Ú chấm dứt hành vi cản trở bà S sử dụng một phần thửa đất số 2215, tờ bản đồ số 04, loại đất ONT, tại ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh, do bà Châu Thị S đứng tên chủ sử dụng. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc hiện trạng đất tranh chấp xác định được phần đất tranh chấp có diện tích 15m² thuộc thửa đất số 2215, hiện trạng là ao do bà S quản lý, sử dụng, bà Ú thực tế không sử dụng đất. Đồng thời, quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1396 cho bà Ú và

thửa đất số 2215 cho bà S đều có đo đạc thực tế và các bên đã thống nhất ranh giới đất. Do đó, việc bà S sử dụng phần đất ao thuộc thửa đất số 2215 do bà S đứng tên chủ sử dụng là hợp pháp, việc bà U ngăn cản bà S sử dụng đất của S là không có cơ sở. Vì vậy, bà S khởi kiện yêu cầu bà U chấm dứt hành vi cản trở bà S sử dụng đất là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc nguyên đơn sử dụng đất, đất tranh chấp tọa lạc tại xã T, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26, Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025, Điều 3, Khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chủ sử dụng phần đất tranh chấp:

Qua đo đạc kiểm tra hiện trạng đất thực tế, thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 31 – 2026 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực C duyệt ngày 21/01/2026, Hội đồng xét xử xác định được phần đất tranh chấp giữa bà Châu Thị S và bà Đặng Thị U có diện tích là 15m², tương ứng với khu B của Mảnh trích đo, là thuộc một phần thửa đất số 2215, tờ bản đồ số 04, loại đất ONT, tại ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh, do bà Châu Thị S đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2] Căn cứ xác lập quyền chủ sử dụng đất:

Theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 30/12/2021 thì ông B và bà S thỏa thuận chia cho bà S di sản của ông Nguyễn Chí L là thửa đất số 2215, tờ bản đồ số 04, diện tích 150m², tại ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An, nay là xã T, tỉnh Tây Ninh. Ngày 25/02/2022, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đã chỉnh lý biến động tên chủ sử dụng đối với thửa đất số 2215 thành tên bà Châu Thị S.

Trước đó, thửa đất số 2215 được ông B và bà S tặng cho ông L theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 22/7/2020, và được tách thửa từ thửa đất số 371 do ông B đứng tên chủ sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 15/3/2007.

Theo tài liệu có trong hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông B, bà S với ông L thì khi tặng cho các bên có thực hiện thủ tục đo đạc thực tế đối với phần đất tặng cho, thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 201 – 2020 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đo vẽ ngày 18/6/2020. Đồng thời, tại biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 27/3/2020 của Chi

nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C thể hiện phần đất tặng cho có 02 cạnh tiếp giáp với phần đất còn lại thuộc thửa 371 của ông B, các vị trí tiếp giáp còn lại, trong đó có tiếp giáp thửa đất số 1396 của bà Ú, đều đã có cọc bê tông cố định. Trên cơ sở đó, ngày 19/8/2020, Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2215, tách từ thửa đất số 371, cho ông L, với diện tích được cấp là 150m².

Còn bà Ú là chủ sử dụng thửa đất số 1396, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tại ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vào ngày 12/01/2006, với diện tích là 177m². Nguồn gốc thửa đất của bà Ú là do ông Đặng Văn M tặng cho và được tách thửa từ thửa đất số 1281 do ông M đứng tên chủ sử dụng. Trước đó, ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1281 vào ngày 29/10/2001. Việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông M và bà Ú có thực hiện thủ tục đo đạc thực tế thể hiện tại Trích đo bản đồ địa chính của Phòng tài nguyên và môi trường huyện C ngày 16/11/2005.

Trong quá trình sử dụng đất, ngày 19/6/2006, bà Út T2 cho một phần thửa đất số 1396 cho bà Đặng Thị T, với diện tích là 35m², thủ tục tặng cho có đo đạc thực tế. Do đó, hiện tại thửa đất số 1396 của bà Ú chỉ còn diện tích là 142m².

Qua đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định thửa đất số 2215 đã được ông L, bà S lần lượt xác lập quyền sử dụng thông qua sự chuyển giao quyền của chủ sử dụng đất hợp pháp theo quy định tại Khoản 2 Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015; bà Ú chưa xác lập quyền sử dụng đối với phần đất tranh chấp theo quy định của pháp luật.

[2.3] Hiện trạng sử dụng đất thực tế:

Qua đo đạc, kiểm tra hiện trạng đất thực tế, thể hiện tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/7/2025 của Tòa án, M1 trích đo địa chính số 31 – 2026 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực C duyệt ngày 21/01/2026 và Chứng thư thẩm định giá số 040/2026/200.CNLA ngày 06/3/2026 của Công ty cổ phần T3 xác định được thửa đất số 2215 được thể hiện tại khu A, B của Mảnh trích đo có diện tích là 150m², trong đó: khu A là phần ao trống không có tranh chấp hiện do bà S quản lý sử dụng, nối liền với phần ao trống đang tranh chấp thuộc khu B; thửa đất số 1396 thể hiện tại khu C, D của Mảnh trích đo có diện tích là 142m², trong đó: khu C toàn bộ là nhà của bà Ú, khu D là phần đất phía trước nhà bà Ú và hiện trạng đã mở rộng làm đường đi.

Như vậy, xét về diện tích đất thực tế của thửa đất số 2215 và 1396 đều phù hợp với diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Xét về vị trí và hiện trạng thì phần đất tranh chấp tương ứng khu B của Mảnh trích đo có hiện trạng là ao nối liền với phần ao còn lại không có tranh chấp thuộc khu A của Mảnh trích đo, giữa khu A và khu B không có ranh giới mà là một thể ao thống nhất, hiện trạng do bà S thả cá nuôi dưới ao. Cạnh còn lại của phần ao tranh chấp là tiếp giáp với căn nhà kiên cố của bà Ú và nhà bà Ú không có đường đi ra phần ao này. Ngoài ra, bà Ú cũng không đưa ra được căn cứ nào

khác để chứng minh là bà có sử dụng phần đất ao tranh chấp. Hơn nữa, bà **Ú** cũng thừa nhận, khi bà **S** và ông **B** sử dụng phần đất tranh chấp và cắm cọc bê tông làm ranh thì bà không phản đối, không ngăn cản. Bên cạnh đó, bà **Ú** và ông **N** cho rằng, ranh giữa đất của bà **Ú** và đất bà **S** là cây dừa do phía bà **S** trồng nhưng ông **B**, bà **S** không thừa nhận và ông **N**, bà **Ú** cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp. Qua đó cho thấy, phần đất ao thuộc thửa đất số 2215 được ông **B**, ông **L** và bà **S** sử dụng một cách tiếp nối liên tục, công khai và ngay tình nên ông **B**, ông **L**, bà **S** mới lần lượt là người sử dụng đất thực tế; còn bà **Ú** hoàn toàn không sử dụng đất tranh chấp.

[2.4] Như vậy, phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 2215 được bà **S** sử dụng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, cũng như là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2215 cấp cho bà **S**, ông **L** và ông **B** đều đúng đối tượng sử dụng đất thực tế. Hiện tại, bà **S** là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất số 2215 nên bà **S** có toàn quyền của chủ sử dụng đất. Quyền sử dụng đất của bà **S** được Nhà nước công nhận và bảo vệ, buộc mọi chủ thể phải tôn trọng, theo quy định tại Điều 163 của Bộ luật dân sự năm 2015, Khoản 1, 5 Điều 26 của Luật đất đai năm 2024. Việc bà **Ú** - không phải là chủ sử dụng đất đối phần đất tranh chấp nhưng lại có hành vi ngăn cản bà **S** sử dụng đất của bà **S** là hành vi trái pháp luật, xâm phạm quyền sử dụng đất của bà **S**.

[2.5] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận yêu cầu khởi kiện của bà **S**, về việc buộc bà **Ú** chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc bà **S** sử dụng phần đất có diện tích 15m² thuộc thửa đất số 2215 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 164, 169 của Bộ luật dân sự năm 2015, Khoản 1, 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2024; đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là phù hợp. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà **S** được chấp nhận toàn bộ.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá tài sản tranh chấp là 11.431.200 đồng. Buộc bà **Ú** chịu toàn bộ. Do bà **Châu Thị S** đã nộp tạm ứng xong nên buộc bà **Ú** trả lại cho bà **S** số tiền này.

[4] Về án phí: Bà **Đặng Thị Út C** toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Bà **Châu Thị S** được miễn tạm ứng án phí thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26, Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, Điều 91, 92, Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Khoản 1 Điều 170, Điều 182, Khoản 1 Điều 183, Điều 184, 192, 195, 197, 233 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 163, điểm a Khoản 1 Điều 165, Điều 164, 169, Khoản 1, 2 Điều 221, Điều 222, 223, Điều 357, Khoản 2 Điều 468, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1, 2, 5, 8 Điều 26, Khoản 1 Điều 134 Luật đất đai năm 2024; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15

ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Châu Thị S** đối với bị đơn bà **Đặng Thị Ú**, về việc tranh chấp buộc chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất.

Buộc bà **Đặng Thị Ú** chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc bà **Châu Thị S** sử dụng phần đất có diện tích 15m², thuộc thửa đất số 2215, tờ bản đồ số 4, loại đất ONT, tại **ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh**, do bà **Châu Thị S** đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thể hiện tại vị trí B của Mảnh trích đo địa chính số 31-2026 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực **C** duyệt ngày 21/01/2026.

2. Về chi phí tố tụng 11.431.200 đồng: Buộc bà **Đặng Thị Út C** toàn bộ. Buộc bà **Đặng Thị Ú** trả lại cho bà **Châu Thị S** số tiền 11.431.200 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong toàn bộ khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà **Đặng Thị Ú** chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Kv7- Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tô Cẩm Hương

